

Số: /KH-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

KẾ HOẠCH
**Tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành
chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Bình Định**

Thực hiện thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030, Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc triển khai Kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 – 2020 trên địa bàn tỉnh với một số nội dung nhiệm vụ cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá toàn diện tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể cải cách hành chính), Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Gắn công tác tổng kết, đánh giá Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng, đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 với công tác chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020.

2. Yêu cầu

- Công tác tổng kết, đánh giá phải bảo đảm tính toàn diện, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, tránh sa vào hình thức; phản ánh đúng thực chất, khách quan về kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo chính xác, khách quan, toàn diện kết quả đạt được trên các nội dung cải cách hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính. Kết quả đạt được phải gắn với các sản phẩm công việc cụ thể, kết hợp chặt chẽ với việc phân tích các số liệu thống kê trong từng giai đoạn (giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020). Tập trung phân tích, đánh giá để làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và đúc kết các bài học kinh nghiệm, làm tiền đề cơ sở cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

- Trên cơ sở công tác tổng kết việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, kế hoạch công tác cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo tính khả thi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới.

II. NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Xây dựng báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 và kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn (theo đề cương hướng dẫn), gửi Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30 tháng 4 năm 2020.

2. Đánh giá kết quả thực hiện của tỉnh đối với các nội dung chuyên đề theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính

Căn cứ các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị được phân công theo dõi, phụ trách tiến hành tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện các nội dung có liên quan, gửi báo cáo, số liệu thống kê về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 30 tháng 4 năm 2020. Cụ thể như sau:

a) Sở Nội vụ:

- Tổng hợp, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện về công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính; đề xuất các nhiệm vụ được phân công phụ trách giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh theo đề cương báo cáo gửi kèm.

- Thống kê các nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách tại Phụ lục 1, Phụ lục 4, Phụ lục 5 và Phụ lục 8.

b) Sở Tư pháp:

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và nội dung về công tác cải cách thể chế; đề xuất nhiệm vụ cải cách thể chế giai đoạn

2021 - 2030 của tỉnh theo đề cương báo cáo gửi kèm;

- Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế theo Phụ lục 2.

c) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và nội dung về công tác cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, hệ thống thông tin một cửa điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đề xuất nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh theo đề cương báo cáo gửi kèm.

- Thống kê các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính tại Phụ lục 3 và một số nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách tại Phụ lục 7.

d) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và nội dung về công tác cải cách tài chính công; đề xuất nhiệm vụ cải cách tài chính công giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh theo đề cương báo cáo gửi kèm.

- Thống kê các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực cải cách tài chính công tại Phụ lục 6.

e) Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và nội dung về hiện đại hóa hành chính; đề xuất nhiệm vụ về hiện đại hóa hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh theo đề cương báo cáo gửi kèm;

- Thống kê các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực hiện đại hóa hành chính do Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, phụ trách tại Phụ lục 7.

f) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Tổng hợp, đánh giá một cách thực chất, toàn diện, khách quan về kết quả thực hiện mục tiêu và tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008, ISO 9001:2015 tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh; những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ liên quan trong giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh.

- Thống kê số lượng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản công bố ISO theo Phụ lục 7.

3. Xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 – 2020 trên địa bàn tỉnh và đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030; tổng hợp, hoàn thiện các biểu mẫu, phụ lục thống kê các số liệu trong việc triển khai thực hiện các nội dung cải cách hành chính theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 20 tháng 6 năm 2020.

4. Tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính

- Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính trên địa bàn đảm bảo phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm. Thời gian thực hiện: Trong tháng 4 năm 2020.

- Đối với cấp tỉnh: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh. Thời gian thực hiện: Trong tháng 5 năm 2020.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương; xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính, đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cơ quan có liên quan đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh.

- Xây dựng nội dung, chương trình Hội nghị tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu đổi mới về hình thức, sinh động về nội dung để báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc tổ chức thực hiện.

- Phối hợp thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những sáng kiến điển hình, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính.

- Phối hợp với Sở Tài chính bố trí kinh phí triển khai các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Tổ chức thực hiện công tác tổng kết nghiêm túc, bảo đảm chất lượng, tiến độ thời gian; hình thức tổ chức tổng kết phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; gắn với biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện đáp ứng yêu cầu đổi mới về hình thức, sinh động về nội dung tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

- Xây dựng Báo cáo tổng kết; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các nội dung chuyên đề theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính; thống kê số liệu tại các phụ lục theo phân công tại Kế hoạch này; từ thực tiễn và yêu cầu cải cách hành chính của các ngành, địa phương, đề xuất mục tiêu và những nội dung,

nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm, cần thiết mà các bộ, ngành phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc về công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được trong công tác cải cách hành chính, nhất là đối với những giải pháp, sáng kiến, mô hình đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn triển khai tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Bố trí kinh phí bảo đảm cho việc tổng kết tại các cơ quan, đơn vị theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính theo các nội dung tại Kế hoạch này.

4. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bình Định

Tăng thời lượng phát sóng, đưa tin về các nội dung liên quan đến công tác tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh. Phối hợp lựa chọn một số cơ quan, đơn vị điển hình, có nhiều kết quả nổi bật trong công tác cải hành chính để xây dựng các phóng sự, bài viết phục vụ cho việc phát sóng, đăng tin nhằm tuyên truyền cho chuỗi hoạt động tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt, nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KSTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Quốc Dũng

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước
giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là Chương trình tổng thể) của UBND tỉnh/UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là huyện).
- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh/huyện; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính.
- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).
- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).
- Những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.
- Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm.
- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.
- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ công chức, viên chức của tỉnh; người dân, doanh nghiệp và xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

- a) Mặt tích cực đạt được
- b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh/huyện trên cơ sở Hiến pháp năm 2013.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/huyện, trong đó, tập trung các nội dung:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/huyện:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả; đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội...

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/huyện.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định của Chính phủ, của tỉnh;

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh/huyện.

- Việc cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

đ) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

- Tình hình triển khai các quy định về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định về tổ chức bộ máy của tỉnh/huyện.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh/huyện: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định của cấp trên; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc tỉnh/huyện.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh/huyện.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của tỉnh/huyện.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của cấp trên).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/huyện.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/huyện đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh/huyện

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh/huyện: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng

- Chất lượng

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh/huyện.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở tỉnh/huyện.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh/huyện.

đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao.

e) Đẩy mạnh xã hội hoá, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh/huyện

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh/huyện.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh/huyện: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của tỉnh/huyện.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại tỉnh/huyện

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh/huyện...

- + Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

- + Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh:

- + Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc gia.

- + Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

- + Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;...).

+ Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh/huyện.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Chỉ rõ những mục tiêu, nội dung cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các cơ quan, đơn vị đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm cần thiết mà Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về thể chế
2. Về thủ tục hành chính
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
5. Về tài chính công
6. Về hiện đại hóa hành chính

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ, tỉnh về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

PHỤ LỤC 1

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành						
	- Văn bản của Tỉnh/Thành ủy						
	- Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh						
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC						
3	Tuyên truyền CCHC						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)						
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh						
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC						
-	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)						
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).						
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng						
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị						
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện						
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã						
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương						
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát						
-	Số lượng mẫu đã khảo sát						
-	Mức độ hài lòng chung						

PHỤ LỤC 2
Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế
 (Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
 ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành							
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã						
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát							
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát							
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền							

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <i>(Tính đến 31/3)</i>
5	Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền						
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý						
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật						

PHỤ LỤC 3
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <i>(Tính đến 31/3)</i>
1.	Tổng số TTHC của tỉnh						
-	<i>Số lượng TTHC cấp tỉnh</i>						
-	<i>Số lượng TTHC cấp huyện</i>						
-	<i>Số lượng TTHC cấp xã</i>						
-	<i>Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)</i>						
2.	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)						
3.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử						
4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	<i>Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành</i>						
-	<i>Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện</i>						
-	<i>Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp</i>						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	<i>nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã</i>						
-	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp</i>						
-	<i>Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền</i>						
-	<i>Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ</i>						
5.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>						
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>						
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>						
6.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	<i>Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm</i>						
-	<i>Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm</i>						
-	<i>Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT</i>						

PHỤ LỤC 4
Thông kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh/huyện
(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH, TDTT			Sự nghiệp khác		
		Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện

	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)												
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)												

PHỤ LỤC 5
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng
và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
2.	Tổng số biên chế viên chức						
-	Tổng số được giao						
-	Tổng số có mặt						
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh						
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh						
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế						
6.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
7.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
8.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng						

PHỤ LỤC 6
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ						
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</i>						
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	<i>Số lượng đơn vị sự</i>						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	<i>nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>						
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>						
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP						

PHỤ LỤC 7
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử						
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG						
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG						
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG						
5.	Số lượng chữ ký số						
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử						
7.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản						
8.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc						
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử						
10.	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ						
12.	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử						
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử						
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO						

Ghi chú:

- Sở Thông tin và Truyền thông thống kê các chỉ tiêu từ số thứ tự thứ 1 đến 9;
- Văn phòng UBND tỉnh thống kê các chỉ tiêu từ số thứ tự thứ 10 đến 13;
- Sở Khoa học và Công nghệ thống kê chỉ tiêu số thứ tự thứ 14.

PHỤ LỤC 8

Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND,
ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1.	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	
2.	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	
3.	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	
4.	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	
5.	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	
6.	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	
7.	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	
8.	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	
9.	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	
10.	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	
11.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	
12.	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số <u>43/2011/NĐ-CP</u> ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	
13.	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	
14.	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	
15.	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	
16.	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	